TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2022/HNGĐ-PT
Ngày 17 – 5 – 2022
Về việc tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Ngọt

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Lê Minh Đạt

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 08/2022/TLPT-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2022 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn" do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 17/2022/QĐPT-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Dương Thị Kim T, sinh năm 1960

Địa chỉ: Số XX ấp PT, xã AP, huyện CT, tỉnh BT (Bà T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 11/5/2022).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1963

Địa chỉ: Số XYZ ấp PN, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh BT (có mặt).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Nguyễn Thanh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Dương Thị Kim T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Thanh S đăng ký kết hôn năm 1990 tại Ủy ban nhân dân xã AP, huyện CT, tỉnh BT. Quá trình chung sống do phát sinh mâu thuẫn nên năm 2018 vợ chồng bà thuận tình ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 157/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07/5/2018 về phần tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, do không thỏa thuận được về phần tài sản chung nên năm 2020 bà làm đơn khởi kiện gửi Tòa án yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Tại buổi hòa giải của Tòa án, ông S hứa sẽ bán tài sản và cho con gái là Nguyễn Thanh T1 số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) để ăn học nên bà rút đơn khởi kiện và Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Mặc dù đã hứa nhưng khi bà yêu cầu ông S đưa tiền cho con gái thì ông S không đồng ý. Do đó, bà tiếp tục nộp lại đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Tài sản mà bà yêu cầu là thửa đất 42 và 170 tờ bản đồ số 08 do ông S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Cụ thể bà yêu cầu nhận thửa đất 42, tờ bản đồ số 08 và giao cho ông S thửa đất 170 tờ bản đồ số 08.

Quá trình Tòa án hòa giải, ông S hứa sẽ bán tài sản và giao cho bà số tiền 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng). Ngày 24/4/2021 bà và ông S cùng chuyển nhượng thửa đất 170, tờ bản đồ số 08 cho chị Huỳnh Thị Mộng A với số tiền 1.800.000.000 đồng. Sau khi chuyển nhượng đất, bà đã nhận số tiền 1.000.000.000 đồng, số tiền còn lại 800.000.000 đồng do ông S nhận. Tuy nhiên, tại biên bản ghi lời khai ngày 03/11/2021 của Tòa án, ông S không đồng ý giao tiếp cho bà số tiền 400.000.000 đồng. Do bà và ông S đã chuyển nhượng thửa đất 170, tờ bản đồ số 08 nên tài sản chung hiện tại chỉ còn lại thửa đất 42 tờ bản đồ số 08. Để có cơ sở giải quyết vụ án, ngày 07/12/2021 bà làm đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ bằng biện pháp đo đạc tài sản. Theo yêu cầu của bà, ngày 24/12/2021 Tòa án tiến hành đo đạc nhưng ông S không hợp tác, không tham gia và không xác định ranh giới. Do sau khi ly hôn, bà về AP sinh sống đã lâu và không thể xác định được chính xác ranh giới phần đất nên không đo đạc được. Ngày 24/12/2021 bà làm đơn đề nghị Tòa án thu thập trích lục bản đồ địa chính thửa đất 42, tờ bản đồ số 08 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Do không có nhu cầu nhận đất nên bà yêu cầu nhận bằng tiền. Tại biên bản ghi lời khai ngày 03/11/2021 của Tòa án, ông S thửa nhận thửa đất 42 và 170 tờ bản đồ số 08 trị giá khoảng 3.600.000.000 đồng. Theo biên bản định giá tài sản thì tổng giá trị thửa đất 42 và 170 tờ bản đồ số 08 khoảng 3.600.000.000 đồng. Mặc dù thửa đất 42 và 170 tờ bản đồ số 08 trị giá khoảng 3.600.000.000 đồng nhưng bà chỉ yêu cầu chia số tiền 1.400.000.000 đồng. Do ông S đã giao

cho bà số tiền 1.000.000.000 đồng nên nay bà đồng ý giao thửa đất số 42, tờ bản đồ số 08 cho ông S và yêu cầu ông S giao tiếp cho bà số tiền 400.000.000 đồng. Ngoài ra, bà không yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản hòa giải, bị đơn ông Nguyễn Thanh S trình bày:

Ông và bà Dương Thị Kim T ly hôn năm 2018. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 157/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07/5/2018 về phần tài sản chung vợ chồng ông tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông có hứa sẽ cho con gái là Nguyễn Thanh T1 số tiền 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) để ăn học khi ông bán được đất. Tuy nhiên, khi ông kêu bán đất thì bà T tranh chấp nên không ai dám mua. Hiện tại, ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 thửa đất số 42 và 170 tờ bản đồ số 08. Nguồn gốc của 02 thửa đất này do ông mua của người khác vào năm 2007 và 2009 từ nguồn tiền cá nhân chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng. Do đây là tài sản của cá nhân nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà T. Khi nào ông bán được đất ông sẽ cho con gái là Nguyễn Thanh T1 số tiền 1.000.0000.000 đồng (Một tỷ đồng).

Tại biên bản ghi lời khai ngày 03/11/2021, ông Nguyễn Thanh S trình bày:

Ông và bà Dương Thị Kim T là vợ chồng nhưng đã ly hôn vào năm 2018. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 157/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07/5/2018 về phần tài sản chung vợ chồng ông tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau khi ly hôn, ông đứng tên 02 thửa đất 42 và 170 tờ bản đồ số 08 nhưng hiện tại chỉ còn lại thửa đất 42, tờ bản đồ số 08 vì thửa đất 170 tờ bản đồ số 08 đã chuyển nhượng cho chị Huỳnh Thị Mộng A với giá 1.800.000.000 đồng. Số tiền 1.800.000.000 đồng có được do bán thửa đất 170, tờ bản đồ số 08 ông giao cho bà T 1.000.000.000 đồng, ông chỉ nhận 800.000.000 đồng. Theo biên bản định giá tài sản ngày 16/4/2021 thì đất trị giá 1.200.000 đồng/m^2 nên 02 thửa đất 42 và 170 tờ bản đồ số 08 của ông có giá trị khoảng 3.600.000.000 đồng. Nay bà T yêu cầu ông giao tiếp số tiền 400.000.000 đồng, ông không đồng ý và đề nghị Tòa án không thụ lý yêu cầu của bà T. Nếu bà T giao lại cho ông số tiền 1.000.000.000 đồng thì Tòa án mới thụ lý giải quyết. Do không có yêu cầu gì trong vụ kiện này nên ông đề nghị Tòa án không đo đạc thửa đất 42 tờ bản đồ số 08, ông từ chối tham dự các buổi đo đạc nếu Tòa án tiến hành đo đạc. Ông khẳng định không đồng ý giao tiếp cho bà T số tiền 400.000.000 đồng.

Ông S từ chối nhận tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án; xin vắng mặt trong tất cả các lần Tòa án mời làm việc, hòa giải, công khai chứng cứ cũng như vắng mặt trong tất cả các phiên xét xử và đề nghị Tòa án căn cứ các quy định pháp luật để giải quyết vụ án.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đưa

vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 02 năm 2022, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành quyết định:

Áp dụng các điều 33, 38 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Kim T về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

1.1. Ông Nguyễn Thanh S được trọn quyền sử dụng phần đất thửa 42 tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại thi trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Thanh S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Có trích lục họa đồ thửa đất kèm theo bản án).

1.2. Buộc ông Nguyễn Thanh S có nghĩa vụ tiếp tục giao cho bà Dương Thị Kim T số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08 tháng 3 năm 2022, bị đơn ông Nguyễn Thanh S kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Thanh S giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông S không đồng ý tiếp tục giao cho bà T 400.000.000 đồng và đóng án phí theo bản án sơ thẩm. Lý do là khi bà T khởi kiện đòi phân chia tài sản sau khi ly hôn, tại Tòa án ông hứa nếu bán được đất ông sẽ giao cho bà T 1.000.000.000 đồng, ông đã thực hiện, bà T đồng ý và Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án. Nhưng khi ông giao tiền thì bà T đòi giao 1.400.000.000 đồng, ông không đồng ý, cuối cùng bà T đồng ý nhận 1.000.000.000 đồng. Khi ông nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, ông

có gửi đơn yêu cầu bà T trả lại cho ông số tiền 1.000.000.000 đồng nhưng Tòa sơ thẩm tiếp tục thụ lý xét xử mà không xem xét tới yêu cầu của ông.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 11/5/2022, bà Dương Thị Kim T không đồng ý nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Thanh S, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đồng thời vì lý do sức khỏe bà xin được giải quyết vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử theo hướng: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh S; giữ nguyên Bản án hôn nhân nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh S và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Thanh S kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Nguyên đơn bà Dương Thị Kim T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Dương Thị Kim T và ông Nguyễn Thanh S thuận tình ly hôn vào năm 2018. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 157/2018/QĐST-HNGĐ ngày 07/5/2018, về phần tài sản chung bà T và ông S tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau khi ly hôn hai bên không thỏa thuận được về tài sản chung nên bà T khởi kiện yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn.

[2.2] Bà T cho rằng trong thời gian chung sống, bà và ông S có tài sản chung bao gồm: Thửa đất số 42 và thửa đất 170, cùng tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại ấp Phú Nhơn, thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (Thửa đất 170 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Thanh S đứng tên vào năm 2007; còn thửa đất số 42 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S đứng tên vào năm 2009).

[2.3] Thửa đất 170 đã chuyển nhượng cho chị Huỳnh Thị Mộng A với giá 1.800.000.000 đồng, hiện tại chỉ còn lại thửa đất 42. Bà T khẳng định thửa đất 42 và 170 tờ bản đồ số 08 là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, ông S cho rằng thửa đất 42 và thửa đất 170 là tài sản do ông mua từ nguồn tiền cá nhân chứ không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà T.

[2.4] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Thanh S cho rằng thửa đất số 42 và 170 là tài sản riêng của ông, nhận thấy:

Bà Dương Thị Kim T và ông Nguyễn Thanh S đăng ký kết hôn năm 1990 đến năm 2018 mới ly hôn. Thửa đất 42 và thửa đất 170 được hình thành trong thời kỳ hôn nhân (năm 2007 và năm 2009) nên đây là tài sản chung của vợ chồng ông S và bà T. Ông S cho rằng thửa đất 42 và 170, tờ bản đồ số 08 là tài sản riêng của ông nhưng ông không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Mặt khác, vào ngày 24/4/2021 ông S và bà T cùng đứng ra chuyển nhượng thửa đất 170, tờ bản đồ số 08 cho bà Huỳnh Thị Mộng A. Điều này một lần nữa khẳng định thửa đất 42 và thửa 170 tờ bản đồ số 08 là tài sản chung của vợ chồng chứ không phải là tài sản của cá nhân ông S như lời ông S trình bày. Hiện tại thửa đất 170 tờ bản đồ số 08 đã chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị Mộng A nên tài sản chung chỉ còn lại thửa 42. Theo biên bản định giá tài sản cũng như sự thừa nhận của ông S thì tổng giá trị tài sản chung khoảng 3.600.000.000 đồng (giá trị mỗi thửa tương đương 1.800.000.000 đồng). Bà T chỉ yêu cầu chia tài sản chung, bà yêu cầu ông S giao tiếp cho bà số tiền 400.000.000 đồng là nhỏ hơn so với giá trị thực tế tài sản chung mà bà được chia, nhưng đây là sự tự nguyện của bà T nên ghi nhận. Xét kháng cáo ông Nguyễn Thanh S cho rằng thửa đất 42 và 170 là tài sản riêng nhưng ông không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình, nên không chấp nhận kháng cáo của ông S.

[2.5] Xét kháng cáo của ông S về phần án phí, nhận thấy quá trình hòa giải ở cấp sơ thẩm, ông S có hứa sẽ bán tài sản và giao cho bà T số tiền 1.400.000.000 đồng. Sau khi bán được thửa đất 170, ông S chỉ giao cho bà T 1.000.000.000 đồng, còn lại 400.000.000 đồng ông S chưa giao cho bà T nên bà T yêu cầu ông S tiếp tục giao cho bà số tiền này. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T, buộc ông S có nghĩa vụ tiếp tục giao cho bà T số tiền 400.000.000 đồng là có căn cứ, đồng thời buộc ông S phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền này là đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của ông S về phần án phí là không có cơ sở nên không chấp nhận.

[3] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh S. Giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thanh S không được chấp nhận nên ông S phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thanh S.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các điều 33, 38 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Kim T về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

1.1. Ông Nguyễn Thanh S được trọn quyền sử dụng phần đất thửa 42 tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre do ông Nguyễn Thanh S đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Có trích lục họa đồ thửa đất kèm theo bản án).

1.2. Buộc ông Nguyễn Thanh S có nghĩa vụ tiếp tục giao cho bà Dương Thị Kim T số tiền 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Dương Thị Kim T tự nguyện chịu và đã nộp xong.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Dương Thị Kim T thuộc diện người cao tuổi nên được miễn.

4. Ông Nguyễn Thanh S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng).

5. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0006271 ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Văn Ngọt